

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI

Quý 02/2026

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006. Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026)
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026)

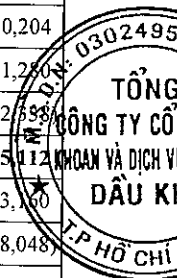
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,784,462,968,578	9,657,061,718,516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,317,336,690,150	1,821,273,980,243
1. Tiền	111		1,247,683,206,198	1,700,983,804,175
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	69,653,483,952	120,290,176,068
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,479,928,953,438	688,956,087,159
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,479,928,953,438	688,956,087,159
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,783,509,647,552	5,320,195,613,823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4,724,638,279,920	4,313,704,304,677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		389,773,565,766	208,476,540,204
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	716,803,159,254	863,843,391,280
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(47,705,357,388)	(65,828,622,558)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,752,218,661,648	1,536,520,885,112
1. Hàng tồn kho	141		1,891,272,048,510	1,675,996,953,160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(139,053,386,862)	(139,476,068,048)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		451,469,015,790	290,115,152,179
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	63,029,149,092	27,912,403,568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		386,875,928,556	260,625,324,804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	1,563,938,142	1,577,423,807
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,017,229,099,908	18,652,800,964,234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		224,898,100,518	227,517,444,064
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	224,898,100,518	227,517,444,064
II. Tài sản cố định	220		16,654,755,582,270	14,607,847,812,254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,500,149,084,640	14,452,833,424,755
- Nguyên giá	222		31,897,488,990,354	29,180,690,172,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,397,339,905,714)	(14,727,856,747,877)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	154,606,497,630	155,014,387,499
- Nguyên giá	228		355,339,878,348	351,582,370,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(200,733,380,718)	(196,567,982,691)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	438,104,713,956	2,203,939,665,047
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		438,104,713,956	2,203,939,665,047
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	845,221,756,236	770,410,778,053
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		845,221,756,236	770,410,778,053
V. Tài sản dài hạn khác	270		854,248,946,928	843,085,264,816
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	565,760,018,070	563,098,028,282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	288,488,928,858	279,987,236,534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		29,801,692,068,486	28,309,862,682,750



C - NỢ PHẢI TRẢ	300		12,209,731,420,458	11,211,575,733,628
I. Nợ ngắn hạn	310		6,831,830,708,508	6,619,272,245,050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2,292,216,585,984	2,592,727,186,371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151,796,708,232	83,089,405,870
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6,841,430,934	12,569,844,156
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	174,362,503,224	215,170,453,950
5. Phải trả người lao động	315		198,806,170,056	320,432,402,764
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	1,989,353,499,744	1,685,592,637,235
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	317,815,929,912	243,957,793,022
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	1,124,457,776,520	821,033,901,691
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16	381,578,694,978	431,068,664,816
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		194,601,408,924	213,629,955,175
II. Nợ dài hạn	330		5,377,900,711,950	4,592,303,488,578
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.14	31,090,318,506	30,843,119,367
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	480,159,895,644	474,918,261,627
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	4,350,237,923,538	3,588,223,884,700
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	356,799,434,784	370,015,601,719
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		159,613,139,478	128,302,621,165
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	17,591,960,648,028	17,098,286,949,122
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	3,331,546,848,307	3,252,855,556,121
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,516,707,473,676	4,320,705,423,029
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,491,776,058,644	1,291,401,833,485
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,291,401,833,485	743,801,895,048
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		200,374,225,159	547,599,938,437
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		275,832,392,588	257,226,261,505
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29,801,692,068,486	28,309,862,682,750

NGƯỜI LẬP

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGUYỄN XUÂN CƯỜNG THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02/2026

Đơn vị tính: VND

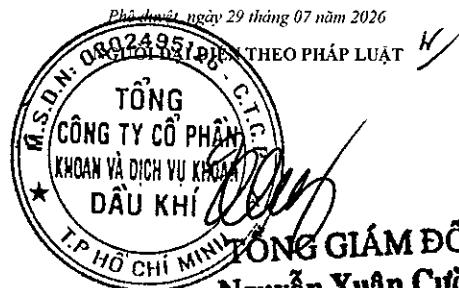
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 02/2026		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.028.023.208,080	2.431.085.586,682	6.437.553.903,494	3.950.433.125,517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		143.507,166	1.021.886,941	143.507,166	174.773,964
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.027.879.700,914	2.430.063.699,741	6.437.410.396,328	3.950.258.351,553
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.483.776.786,909	1.911.173.064,265	5.253.642.156,232	3.159.661.081,411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		544.102.914,005	518.890.635,476	1.183.768.240,096	790.597.270,142
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	(10.597.131,849)	41.055.786,623	87.569.497,810	85.663.933,136
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	92.779.059,427	92.041.397,332	249.498.001,255	179.037.025,431
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		110.691.965,496	46.388.841,197	177.312.062,967	98.460.871,557
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5.667.668,556	6.001.924,635	10.632.419,208	10.902.457,010
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	223.422.162,380	201.195.083,866	425.548.547,687	313.553.367,852
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		50.965.529,984	15.297.823,250	89.180.927,674	46.546.499,964
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27)	30		262.602.421,777	276.005.839,516	674.839.697,430	419.314.852,949
13. Thu nhập khác	31	VI.5	20.754.913,811	63.522.632,800	21.385.370,813	183.377.857,705
14. Chi phí khác	32	VI.6	21.968.385,048	18.628.017,170	38.025.259,864	85.434.446,657
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.213,471,237)	44.894,615,630	(16,639,889,051)	97.943,411,048
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		261,388,950,540	320,900,455,146	658,199,808,379	517,258,263,997
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	89,771,093,690	76,275,265,562	185,443,297,403	127,400,960,715
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(6,275,831,911)	(5,194,653,592)	(5,933,620,500)	(2,980,186,866)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		177,893,688,761	249,819,843,176	478,690,131,476	392,837,490,148
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		162,532,908,940	239,502,440,225	469,470,149,720	392,550,255,821
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15,340,779,821	10,317,402,951	9,219,981,756	287,234,327
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		116	362	428	631
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		116	362	428	631

NGƯỜI LẬP

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		658,199,808,379	517,258,263,997
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			572,203,524,456	330,352,724,342
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		580,829,457,594	394,706,260,503
- Các khoản dự phòng	03		(67,226,767,597)	(50,001,601.663)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,573,889,563)	(14,902,209.680)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(150,350,031,976)	(110,220,720,865)
- Chi phí đi vay	06		177,312,062,967	98,460,871,557
- Các khoản điều chỉnh khác	07		33,212,693,031	12,310,124,490
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,230,403,332,835	847,610,988,339
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(556,761,173,420)	(616,398,259,429)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(201,159,034,885)	(180.139,208,408)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(182,153,294,764)	197,778,625,272
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(32,930,074,349)	(51,154,747,629)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(96,465,370,282)	(31,628,756,521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(218,203,693,783)	(86,235,774,509)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(94,251,357,024)	(65,601,045,188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(151,520,665,672)	14,231,821,870
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(801,916,000,242)	(454,793,406,487)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,791,439,416	32,521,425
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,273,487,792,596)	(754,524,390,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		487,404,275,359	598,075,561,049
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		199,174,795,514	24,944,035,003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,385,033,282,549)	(586,265,679,010)

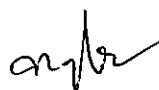


III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		1,546,383,053,561	484,390,351,909
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(522,827,989,744)	(496,611,877,917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,023,555,063,817	(12,221,526,008)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(512,998,884,404)	(584,255,383,148)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,821,273,980,243	2,203,268,278,194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9,061,594,311	53,139,192,894
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,317,336,690,150	1,672,152,087,940

NGƯỜI LẬP


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt ngày 29 tháng 07 năm 2026




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Petrovietnam	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tính luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán, Tổng công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các yếu tố bất ổn địa chính trị như xung đột Nga-Ukraina và tình hình Trung Đông, cùng với biến động của thị trường giàn khoan toàn cầu. Các yếu tố này dẫn đến chi phí đầu vào gia tăng, trong khi tỷ giá hối đoái và lãi suất có xu hướng tăng, làm gia tăng áp lực lên hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trước bối cảnh trên, Tổng công ty đã triển khai các giải pháp nhằm duy trì hiệu quả hoạt động của đội giàn khoan, tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả quản trị. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường hợp tác trong nội bộ Tập đoàn, đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực mới, phù hợp với xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
+	Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech) (*)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP. HCM	97%	97%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
+	Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	51.79%	51.79%
+	Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia (PT PVD Indo)	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40.00%	100.00%

(*) Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HDQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV (PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ), việc thực hiện chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV sẽ được hoàn thành trong Quý 3/2026.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, TP. HCM	49%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, TP. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	Đường số 11, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
+	Xí nghiệp Điều hành Khoan	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM
+	Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
+	Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
+	Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
+	Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 1.932 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình mua bán. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân giá quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING VIII	15
PV DRILLING IX	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	1. Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trả cấp thời việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Tình hình tài chính

Đơn vị: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.371.966.378	4.383.502.136
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.243.311.239.820	1.696.400.302.039
- Tương đương tiền	69.653.483.952	120.290.176.068
Cộng	1.317.336.690.150	1.821.273.980.243

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)

446.700.603.960

1.012.638.779.357

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)

205.728.404.154

45.951.611.627

Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)

163.063.621.576

73.075.681.408

Standard Chartered Bank (Singapore) Limited

126.874.504.770

19.189.699.222

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)

128.898.789.630

191.456.212.689

- Chỉ đối về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PcomBank)

17.344.038.694

5.000.003.980

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)

47.108.796.618

73.100.011.249

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.479.928.953.438	1.479.928.953.438	-	688.956.087.159	688.956.087.159	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	497.911.436.022	497.911.436.022	-	323.077.000.003	323.077.000.003	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (ITB)	420.504.081.504	420.504.081.504	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MHBANK)	211.605.086.316	211.605.086.316	-	49.984.665.583	49.984.665.583	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBI)	120.608.127.183	120.608.127.183	-	120.255.319.640	120.255.319.640	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	2.715.892.953.400	2.715.892.953.400	-	2.715.892.953.400	2.715.892.953.400	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130.000.000.000	130.000.000.000	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	19.755.753.400	19.755.753.400	-	19.755.753.400	19.755.753.400	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764.000.000.000	764.000.000.000	-	764.000.000.000	764.000.000.000	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	1.184.832.000.000	1.184.832.000.000	-	1.184.832.000.000	1.184.832.000.000	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	7.305.200.000	7.305.200.000	-	7.305.200.000	7.305.200.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489.585.668.020	845.221.756.236	-	489.585.668.020	770.410.778.053	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48.039.113.955	67.032.533.178	-	48.039.113.955	65.851.152.866	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211.753.000.000	455.255.855.808	-	211.753.000.000	385.117.705.114	-
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30.515.952.000	69.097.272.192	-	30.515.952.000	65.174.167.869	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59.528.570.997	69.364.364.238	-	59.528.570.997	79.055.059.277	-
Công ty TNHH Vietubes	86.637.631.068	126.673.285.440	-	86.637.631.068	117.557.593.315	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53.111.400.000	57.798.445.380	-	53.111.400.000	57.655.099.612	-

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
+. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
PT. JIMMULYA	688.757.185.644	982.497.122.685
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	343.567.320.250	347.973.535.305
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	228.145.131.240	218.677.027.879
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG BAC OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-1/05)	317.403.529.909	137.358.384.345
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG TAY OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-2/17)	292.492.764.012	373.732.385.996
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.854.272.348.865	2.253.465.848.467
Cộng	4.724.638.279.920	4.313.704.304.677

+. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	55.259.796.072	56.000.957.271
---	----------------	----------------

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	55.259.796.072	56.000.957.271
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	47.329.888.164	43.198.167.274
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	4.377.775.584	10.286.907.114
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3.137.864.964	1.685.956.281
Công ty TNHH Vietubes	414.267.360	829.926.602

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a) Ngắn hạn	716.803.159.254	-	863.843.391.280	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	113.286.441.485	-
- Phải thu người lao động	9.377.977.362	-	6.421.017.941	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	3.196.403.886	-	55.274.947.514	-
- Thuê nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	591.097.566.618	-	510.890.387.893	-
- Phải thu khác.	113.131.211.388	-	177.970.596.447	-
b) Dài hạn	224.898.100.518	-	227.517.444.064	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	223.341.627.600	-	225.231.429.936	-
- Trong đó: Kỳ quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	209.364.529.711	-	207.699.872.224	-
- Phải thu khác.	1.556.472.918	-	2.286.014.128	-
Cộng	941.701.259.772	-	1.091.360.835.344	-

5. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	67.398.749.730	(47.705.357.388)	77.174.203.498	(65.828.622.338)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2 09)	17.532.131.136	(17.532.131.136)	17.445.017.537	(17.445.017.537)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	12.190.947.366	(2.249.545.592)	7.410.301.090	(7.205.674.871)
Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí -Mô Sóng Đốc	643.163.848	(643.163.848)	643.163.128	(643.163.128)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - DA : HD chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102 10&106 10	-	-	10.274.364.077	(10.274.364.077)
DESTINI OIL SERVICES SDN BHD	17.517.069.258	(17.517.069.258)	18.820.918.288	(18.820.918.288)
Các khách hàng khác	19.515.436.122	(9.763.645.554)	22.580.439.378	(11.439.484.437)

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Hàng đang đi trên đường	98.560.198.152	-	67.638.757.293	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.589.050.419.528	(135.864.053.910)	1.345.375.718.879	(136.286.720.563)
- Công cụ, dụng cụ	40.001.219.934	-	33.859.602.419	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.477.628.530	-	120.524.764.760	-
- Hàng hóa	26.918.572.590	(3.189.332.952)	91.762.902.917	(3.189.347.485)
- Hàng gửi bán	4.264.009.776	-	16.835.206.892	-
Cộng	1.891.272.048.510	(139.053.386.862)	1.675.996.953.160	(139.476.068.048)

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+. Xây dựng cơ bản dở dang		
Giàn khoan PV DRILLING X (*)	1.079.382.018	-
Giàn khoan PV DRILLING IX	-	2.043.730.452.301
Thiết bị Blowout Preventer	103.470.422.952	-
Thiết bị Iron roughneck	46.938.147.906	-
Giàn sục giếng (HW)	103.930.375.380	-
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	182.686.385.700	160.209.212.746
Cộng	438.104.713.956	2.203.939.665.047

(*) Ngày 25/05/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị Quyết số 07/05/2026/NQ-HĐQT phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án mua giàn khoan tự nâng da nâng Ensco 109 (Valaris 109) và ngày 03/06/2026 PV Drilling đã trả trước số tiền 3.400.000 USD theo hợp đồng số 01-PVD-ENS-2026 cho Ensco Offshore International Company.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	519,789,164,143	28,443,564,233,841	98,988,422,385	110,228,287,387	8,120,064,876	29,180,690,172,632
- Mua trong kỳ	1,990,605,242	203,468,981,557	4,475,023,934	9,917,083,926	4,225,733,282	224,077,427,941
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2,310,444,100,636	-	61,196,192	-	2,310,505,296,828
- Tăng khác	-	55,406,655	-	-	-	55,406,655
- Phân loại lại (tăng)	-	192,705,132	-	-	-	192,705,132
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,467,769,214)	(957,002,607)	(330,291,776)	-	(8,755,063,597)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(192,705,132)	-	(192,705,132)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,796,263,895	186,842,067,879	536,542,594	733,909,703	6,965,824	190,915,749,895
Số dư cuối kỳ	524,576,033,280	31,137,099,726,486	103,042,986,306	120,417,480,300	12,352,763,982	31,897,488,990,354
Số dư đầu năm	407,580,198,221	14,154,440,911,236	73,909,780,330	89,208,034,919	2,717,823,171	14,727,856,747,877
- Khấu hao trong kỳ	7,710,877,374	565,958,258,998	2,110,875,669	4,317,553,767	864,893,955	580,962,459,763
- Tăng khác	13,203,288	6,206,409,861	212,352,882	237,371,017	-	6,669,337,048
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,423,522,481)	(957,002,607)	(330,291,776)	-	(8,710,816,864)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,432,228,539	87,109,646,590	420,077,072	593,221,511	7,004,178	90,562,177,890
Số dư cuối kỳ	417,736,507,422	14,806,291,704,204	75,696,083,346	94,025,889,438	3,589,721,304	15,397,339,905,714
Tại ngày đầu năm	112,208,965,922	14,289,123,322,605	25,078,642,055	21,020,252,468	5,402,241,705	14,452,833,424,755
Tại ngày cuối kỳ	106,839,525,858	16,330,808,022,282	27,346,902,960	26,391,590,862	8,763,042,678	16,500,149,084,640
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	-	10,646,386,038,272	-	-	-	10,646,386,038,272
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	127,468,826,499	1,439,051,770,598	63,947,266,237	74,291,477,004	2,795,016,666	1,707,554,357,004

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Giàn khoan PV DRILLING II	4,935,705,712,392
Giàn khoan PV DRILLING III	5,580,288,638,652
Giàn khoan PV DRILLING V	4,121,823,387,084
Giàn khoan PV DRILLING VI	5,718,934,750,230

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	214,869,264,600	136,672,920,933	40,184,657	351,582,370,190
- Mua trong kỳ	-	1,539,361,917	-	1,539,361,917
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,279,488,246	938,335,926	322,069	2,218,146,241
Số dư cuối kỳ	216,148,752,846	139,150,618,776	40,506,726	355,339,878,348
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	63,260,637,609	133,301,894,989	5,450,093	196,567,982,691
- Khấu hao trong kỳ	2,018,740,820	838,199,212	4,034,338	2,860,974,370
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	388,017,625	916,348,645	57,387	1,304,423,657
Số dư cuối kỳ	65,667,396,054	135,056,442,846	9,541,818	200,733,380,718
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	151,608,626,991	3,371,025,944	34,734,564	155,014,387,499
Tại ngày cuối kỳ	150,481,356,792	4,094,175,930	30,964,908	154,606,497,630

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

131,168,281,601

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất Nhà đối ca PV Drilling số 143 Trần Nãi, Phường An Khánh, TP. HCM	160,920,736,548
Quyền sử dụng đất VP PVD Offshore số 61 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	55,228,042,584

10. Chi phí chờ phân bổ

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	63,029,149,092	27,912,403,568
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	47,209,656	46,625,676
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,017,215,628	1,025,217,255
- Chi phí mua bảo hiểm	25,722,927,594	5,028,923,373
- Các khoản khác	36,241,796,214	21,811,637,264
b) Dài hạn	565,760,018,070	563,098,028,282
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	181,255,428,432	236,491,426,382
- Các khoản khác	384,504,589,638	326,606,601,900
Cộng	628,789,167,162	591,010,431,850

11. Vay và nợ thuế tài chính

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo</i>	<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>		<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Ngắn hạn	1,124,457,776,520	1,124,457,776,520	833,197,523,578	(539,356,358,166)	9,582,709,417	821,033,901,691	821,033,901,691
Vay ngắn hạn	202,337,957,016	202,337,957,016	191,396,146,501	(436,817,684,980)	3,266,704,003	444,492,791,492	444,492,791,492
Nợ dài hạn đến hạn trả	922,119,819,504	922,119,819,504	641,801,377,077	(102,538,673,186)	6,316,005,414	376,541,110,199	376,541,110,199
b) Dài hạn	4,350,237,923,538	4,350,237,923,538	1,371,327,704,962	(640,847,989,656)	31,534,323,532	3,588,223,884,700	3,588,223,884,700
Năm thứ 2	646,717,559,748	646,717,559,748	495,825,982,131	(513,376,845,660)	5,490,413,754	658,778,009,523	658,778,009,523
Trên 2 năm đến 5 năm	3,703,520,363,790	3,703,520,363,790	875,501,722,831	(127,471,143,996)	26,043,909,778	2,929,445,875,177	2,929,445,875,177
Cộng	5,474,695,700,058	5,474,695,700,058	2,204,525,228,540	(1,180,204,347,822)	41,117,032,949	4,409,257,786,391	4,409,257,786,391

Danh mục các ngân hàng có giá trị khoản vay chiếm từ 10% tổng giá trị các khoản vay trở lên:

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo</i>	<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>		<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	113,180,050,776	113,180,050,776	120,273,596,837	(131,671,151,824)	1,519,747,300	123,057,858,463	123,057,858,463
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	76,068,608,538	76,068,608,538	41,504,902,586	(11,997,047,135)	529,528,379	46,031,224,708	46,031,224,708
Nợ dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	511,914,172,224	511,914,172,224	284,851,691,039	(47,154,600,000)	4,647,188,899	269,569,892,266	269,569,892,266
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	276,561,156,924	276,561,156,924	274,462,615,784	(1,731,412,124)	406,486,473	3,423,466,791	3,423,466,791
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	95,304,466,764	95,304,466,764	47,652,238,212	(47,652,238,212)	1,083,963,059	94,220,503,705	94,220,503,705
b) Dài hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	3,170,822,298,228	3,170,822,298,228	144,224,806,618	(284,851,691,039)	28,382,263,519	3,283,066,919,150	3,283,066,919,150
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	964,501,263,024	964,501,263,024	1,227,290,468,864	(274,462,615,784)	1,403,009,571	10,270,400,373	10,270,400,373

12. Phải trả người bán

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
BAKER HUGHES ENERGY TECHNOLOGY UK LTD	-	23,691,919,349
Borr Jack-up XXXII INC	-	280,317,173,690
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	292,328,051,730	57,956,523,655
Phải trả cho các đối tượng khác	1,999,888,534,254	2,230,761,569,677
Cộng	2,292,216,585,984	2,592,727,186,371
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	107,311,388,715	131,272,663,614
<i>Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty</i>	<i>107,311,388,715</i>	<i>131,272,663,614</i>
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	56,151,739,601	52,033,647,723
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	47,722,261,474	74,928,350,412
Công ty TNHH Vietubes	3,437,387,640	4,310,665,480

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	28,593,169,730	73,814,972,536	88,091,918,384	328,942,160	14,645,166,042
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	34,610,192,747	34,605,084,332	17,355	5,125,770
Thuế xuất, nhập khẩu	-	54,433,226,874	54,433,226,874	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117,193,141,163	131,830,324,796	176,645,244,529	1,088,493,684	73,466,715,114
Thuế thu nhập cá nhân	52,465,385,457	203,391,909,983	189,890,945,472	506,291,410	66,472,641,378
Các loại thuế khác	15,115,741,666	337,111,221,858	334,233,140,847	215,094,101	18,208,916,778
- Thuế nhà thầu phụ	15,115,741,666	337,111,221,858	334,233,140,847	215,094,101	18,208,916,778
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	225,592,127	1,109,862,102	1,338,037,972	2,583,743	-
Cộng	213,593,030,143	836,301,710,896	879,237,598,410	2,141,422,453	172,798,565,082

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	1,009,934,353,428	890,246,145,164
- Hoạt động của các giùm khoan	765,374,719,200	780,440,852,794
- Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	244,559,634,228	109,805,292,370
- Các khoản trích trước khác	979,419,146,316	795,346,492,071
- Chi phí đi vay	830,122,893,834	735,678,456,675
- Các khoản khác:...	149,296,252,482	59,668,035,396
Cộng	1,989,353,499,744	1,685,592,637,235
+ Dài hạn		
- Chi phí đi vay	31,090,318,506	30,843,119,367
Cộng	31,090,318,506	30,843,119,367

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2,919,875,166	1,716,831,449
- Bảo hiểm xã hội	4,020,049,410	24,381,995
- Bảo hiểm y tế	772,808,400	26,598,540
- Bảo hiểm thất nghiệp	530,714,340	7,901,331
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45,474,780,000	782,310,000
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	183,513,343,260	192,419,523,146
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80,584,359,336	48,980,246,561
Cộng	317,815,929,912	243,957,793,022
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	219,464,032
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	480,159,895,644	474,698,797,595
Cộng	480,159,895,644	474,918,261,627

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	18,433,110,072	13,269,750,836
- Dự phòng phải trả khác	363,145,584,906	417,798,913,980
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	29,003,341,536	28,706,161,371
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	263,464,025,994	272,088,539,311
- Dự phòng khác	70,678,217,376	117,004,213,298
Cộng	381,578,694,978	431,068,664,816
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	25,372,982,076	21,810,203,029
- Dự phòng phải trả khác	331,426,452,708	348,205,398,690
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	331,426,452,708	348,205,398,690
Cộng	356,799,434,784	370,015,601,719

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	288,488,928,858	279,987,236,534
	288,488,928,858	279,987,236,534

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	2,792,241,545,827	4,012,253,033,539	1,021,741,898,048	250,007,972,176	16,052,342,324,403
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	9,725,848,779	9,725,848,779
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1,051,572,991,932	-	1,051,572,991,932
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	308,452,389,490	(491,362,881,616)	(808,830,062)	(183,719,322,188)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(277,940,003,000)	(3,490,427,500)	(281,430,430,500.00)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(4,240,078,570)	4,240,078,570	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	(8,698,621,022)	-	(8,698,621,022)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	460,614,010,463	-	328,527,713	(2,448,380,458)	458,494,157,718
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	3,252,855,556,290	4,320,705,423,029	1,291,401,833,485	257,226,261,505	17,098,286,949,122
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	3,252,855,556,290	4,320,705,423,029	1,291,401,833,485	257,226,261,505	17,098,286,949,122
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	478,690,131,476	-	478,690,131,476
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	196,002,050,647	(269,258,974,689)	(516,762,022)	(73,773,686,064)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(20,339,848,543)	20,339,848,543	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	11,119,866,787	-	11,119,866,787
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	78,691,292,017	-	163,050,128	(1,216,955,438)	77,637,386,707
Số dư cuối kỳ	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	3,331,546,848,307	4,516,707,473,676	1,491,776,058,644	275,832,392,588	17,591,960,648,028

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Petrovietnam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,804,965,720,000
2,757,994,340,000	2,757,994,340,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	277,940,003,000

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
556,296,006	556,296,006
-	-
416,000	416,000
-	-
555,880,006	555,880,006

Cuối kỳ	Đầu năm
4,516,707,473,676	4,320,705,423,029
159,613,139,478	128,302,621,165
136,134,063,702	102,103,137,496
23,479,075,776	26,199,483,669

Cuối kỳ	Đầu năm
3,403,869,825,139	3,327,577,549,594
(72,322,976,832)	(74,721,993,304)
3,331,546,848,307	3,252,855,556,290

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	39,875,657	57,761,657
- VND	1,676,831,557,331	1,109,295,947,822
- EUR	271,286	9,609
- SGD	918	1,206
- DZD	2,572,570	18,258,478
- THB	2,259	2,259
- MYR	7,068,825	5,934,677
- BND	130,832	150,224
- IDR	36,652,942,984	42,449,475,632

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Doanh thu bán hàng hóa;	136,032,297,399	118,072,285,605
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	1,980,465,588,362	1,353,581,040,294
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	911,525,322,319	959,432,260,783
Cộng	3,028,023,208,080	2,431,085,586,682
2. Giá vốn hàng bán	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Giá vốn bán hàng hóa;	121,569,902,988	110,644,060,544
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	1,737,804,296,788	1,071,110,885,247
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	624,402,587,133	729,418,118,474
Cộng	2,483,776,786,909	1,911,173,064,265
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,414,743,197	17,135,526,079
- Lãi chênh lệch tỷ giá	(41,011,875,046)	23,920,260,544
Cộng	(10,597,131,849)	41,055,786,623
4. Chi phí tài chính	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Chi phí đi vay	110,691,965,496	46,388,841,197
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(19,791,047,590)	45,652,556,135
- Chi phí công cụ phái sinh	1,866,903,008	-
- Chi phí tài chính khác	11,238,513	-
Cộng	92,779,059,427	92,041,397,332
5. Thu nhập khác	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	(382,605)
- Lãi vay được miễn giảm;	-	(307,410,364)
- Các khoản khác.	20,754,913,811	63,830,425,769
Cộng	20,754,913,811	63,522,632,800
6. Chi phí khác	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	(566,510,470)
- Chi phí khấu hao;	11,928,122,828	11,822,264,937
- Các khoản bị phạt;	2,503,123,350	(127,535)
- Các khoản khác	7,537,138,870	7,372,390,238
Cộng	21,968,385,048	18,628,017,170

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02/2026	Quý 02/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	223,422,162,380	201,195,083,866
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,191,491,954	902,182,590
- Chi phí nhân công	136,604,728,046	106,819,847,048
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,617,414,594	4,066,810,573
- Chi phí dự phòng	(17,571,611,553)	1,716,748,635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,301,971,788	52,168,599,862
- Chi phí khác bằng tiền	41,278,167,551	35,520,895,158
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5,667,668,556	6,001,924,635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,625,158,941	4,659,720,788
- Chi phí khác bằng tiền	1,042,509,615	1,342,203,847
Cộng	229,089,830,936	207,197,008,501
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424,196,363,335	332,087,825,346
- Chi phí nhân công	880,816,805,964	709,008,488,368
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	305,671,861,597	172,832,753,765
- Chi phí dự phòng	(62,899,416,152)	83,154,044,336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,092,897,579,725	722,934,953,270
- Chi phí khác bằng tiền	72,183,423,376	98,352,007,681
Cộng	2,712,866,617,845	2,118,370,072,766
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	261,388,950,540	320,900,455,146
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	272,839,344,876	132,128,581,137
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	350,071,454,092	51,938,016,582
- Chi phí không được khấu trừ	5,130,420,480	-
- Chuyển lỗ	(9,318,927,825)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	89,335,044,625	76,275,265,562
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	436,049,065	-
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	89,771,093,690	76,275,265,562
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(7,574,155,231)	(5,560,806,577)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	1,698,377,707	328,555,667
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(400,054,387)	37,597,318
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(6,275,831,911)	(5,194,653,592)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,317,336,690,150	1,821,273,980,243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,392,096,150,818	5,058,730,140,233
Các khoản đầu tư khác	1,479,928,953,438	688,956,087,159
Các khoản ký quỹ, ký cược	226,538,031,486	280,506,377,450
Tổng cộng	8,415,899,825,892	7,849,466,585,085

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	5,474,695,700,058	4,409,257,786,391
Phải trả người bán và phải trả khác	2,425,117,156,254	2,655,059,587,088
Chi phí phải trả	2,020,443,818,250	1,716,435,756,602
Tổng cộng	9,920,256,674,562	8,780,753,130,081

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Tổng công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu ở mức có thể kiểm soát được. Các khoản phải thu chủ yếu phát sinh từ các khách hàng và đối tác lớn, hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và có lịch sử giao dịch, thanh toán phù hợp. Tổng công ty thường xuyên theo dõi tình hình công nợ và khả năng thanh toán của khách hàng, đối tác để có các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng phù hợp.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty thường xuyên theo dõi và quản lý khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, đồng thời chủ động cân đối các nguồn lực tài chính cần thiết nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,821,273,980,243	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,058,730,140,233	-	-
Các khoản đầu tư khác	688,956,087,159	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	55,274,947,514	225,231,429,936	-
Tổng cộng	7,624,235,155,149	225,231,429,936	-
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	821,033,901,691	3,588,223,884,700	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2,655,059,587,088	-	-
Chi phí phải trả	1,716,435,756,602	-	-
Tổng cộng	5,192,529,245,381	3,588,223,884,700	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,431,705,909,768	(3,362,992,454,764)	-

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,317,336,690,150	-	-	1,317,336,690,150
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,390,539,677,900	1,556,472,918	-	5,392,096,150,818
Các khoản đầu tư khác	1,479,928,953,438	-	-	1,479,928,953,438
Các khoản ký quỹ, ký cược	3,196,403,886	223,341,627,600	-	226,538,031,486
Tổng cộng	8,191,001,725,374	224,898,100,518	-	8,415,899,825,892
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,124,457,776,520	4,350,237,923,538	-	5,474,695,700,058
Phải trả người bán và phải trả khác	1,944,957,260,610	480,159,895,644	-	2,425,117,156,254
Chi phí phải trả	1,989,353,499,744	31,090,318,506	-	2,020,443,818,250
Tổng cộng	5,058,768,536,874	4,861,488,137,688	-	9,920,256,674,562
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,132,233,188,500	(4,636,590,037,170)	-	(1,504,356,848,670)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty không có các khoản nợ tiềm tàng cần phải ghi nhận hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 27/07/2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 05/07/2026-QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Sự kiện này không làm phát sinh điều chỉnh đối với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2026.

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	156,133,083,366	87,495,088,943
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia	1,039,984,456,056	1,175,247,128,257
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	55,259,796,072	159,321,916,744
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	156,401,489,712	199,971,213,730
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	13,997,426,430	17,536,417,422
Phải trả Petrovietnam	121,772,904,240	119,094,557,213
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	107,311,388,715	131,272,663,614

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bán hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 02/2026

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	14,310,167,558,466	7,175,512,272,708	2,105,744,960,353	141,806,430,563
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	15,491,524,510,020	5,034,219,147,750	922,134,740,561	402,296,483,442
+ <i>Malaysia</i>	6,255,711,929,844	4,239,230,095,230	318,951,802,019	137,331,249,447
+ <i>Brunei</i>	2,895,400,797,120	443,405,995,578	220,529,227,670	24,327,215,322
+ <i>Algeria</i>	6,373,908,138	5,740,178,964	-	-
+ <i>Indonesia</i>	6,334,037,874,918	345,842,877,978	382,653,710,872	240,638,018,673
<i>Tổng cộng</i>	29,801,692,068,486	12,209,731,420,458	3,027,879,700,914	544,102,914,005

Quý 02/2025

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
7,980,202,014,780	2,770,256,489,440	1,256,831,790,465	214,210,668,291
16,794,260,271,000	5,241,555,023,620	1,173,231,909,276	304,679,967,185
6,727,191,378,060	4,323,613,831,200	605,468,025,296	137,307,292,854
3,468,065,601,980	547,418,097,480	223,553,474,279	53,146,385,200
14,223,446,740	17,285,144,940	381,916,311	(4,478,442,539)
6,584,779,844,220	353,237,950,000	343,828,493,390	118,704,731,670
24,774,462,285,780	8,011,811,513,060	2,430,063,699,741	518,890,635,476

-Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 02/2026

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	1,100,046,441,468	1,086,707,847,342	136.032.297,399	14,462,394,411
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	26,373,566,131,224	9,801,156,175,434	1,980,465,588,362	242,661,291,574
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	2,328,079,495,794	1,321,867,397,682	911,381,815,153	286,979,228,020
Tổng cộng	29,801,692,068,486	12,209,731,420,458	3,027,879,700,914	544,102,914,005

Quý 02/2025

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
1,157,102,622,840	747,401,386,120	118,072,285,605	7,428,225,061
22,180,830,530,020	6,592,122,498,440	1,353,581,040,294	282,470,155,047
1,436,529,132,920	672,287,628,500	958,410,373,842	228,992,255,368
24,774,462,285,780	8,011,811,513,060	2,430,063,699,741	518,890,635,476

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

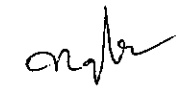
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

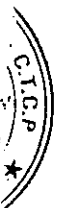


Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02/2026

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006, Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Chủ tịch	(bỏ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026)
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026)

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: USD

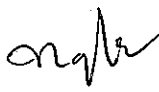
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410,274,023	370,328,708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	50,115,525	69,842,159
1. Tiền	111		47,465,693	65,229,275
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,649,832	4,612,884
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	56,301,033	26,420,067
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		56,301,033	26,420,067
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220,022,432	204,018,699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	179,739,720	165,421,801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,828,181	7,994,652
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	27,269,389	33,126,640
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(1,814,858)	(2,524,394)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	66,659,768	58,922,456
1. Hàng tồn kho	141		71,949,785	64,271,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5,290,017)	(5,348,624)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		17,175,265	11,125,327
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	2,397,822	1,070,384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		14,717,946	9,994,452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		59,497	60,491
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		723,473,678	715,297,042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,555,813	8,724,832
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	8,555,813	8,724,832
II. Tài sản cố định	220		633,597,945	560,181,302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	627,716,240	554,236,815
- Nguyên giá	222		1,213,478,239	1,119,020,216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(585,761,999)	(564,783,401)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,881,705	5,944,487
- Nguyên giá	228		13,518,218	13,482,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,636,513)	(7,537,983)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	16,666,846	84,516,611
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		16,666,846	84,516,611
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		32,154,826	29,543,689
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		32,154,826	29,543,689
V. Tài sản dài hạn khác	270		32,498,248	32,330,608
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	21,523,245	21,593,666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14	10,975,003	10,736,942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1,133,747,701	1,085,625,750

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		464,495,603	429,941,164
I. Nợ ngắn hạn	310		259,903,778	253,835,650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	87,202,944	99,425,823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,774,812	3,186,310
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		260,269	482,028
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	6,633,284	8,251,350
5. Phải trả người lao động	315		7,563,196	12,287,932
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	75,681,104	64,639,055
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	12,090,692	9,355,286
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	42,777,820	31,484,983
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16	14,516,423	16,530,608
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,403,234	8,192,275
II. Nợ dài hạn	330		204,591,825	176,105,514
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.14	1,182,771	1,182,771
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	18,266,754	18,212,151
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	165,496,383	137,601,100
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	13,573,744	14,189,347
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6,072,173	4,920,145
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	669,252,098	655,684,586
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(30,747,092)	(28,473,767)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		201,573,166	194,091,315
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88,938,109	81,289,362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		81,289,362	60,076,068
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7,648,747	21,213,294
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,772,225	12,061,986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,133,747,701	1,085,625,750

NGƯỜI LẬP


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

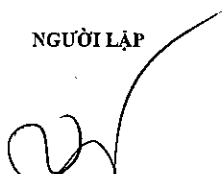
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02/2026

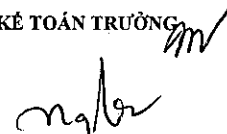
Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 02/2026		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	115,586,640	95,310,526	245,736,302	154,876,431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,478	40,063	5,478	6,852
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		115,581,162	95,270,463	245,730,824	154,869,579
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	94,811,497	74,927,395	200,543,656	123,874,273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,769,665	20,343,068	45,187,168	30,995,306
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	(404,517)	1,609,589	3,342,730	3,358,448
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	3,541,591	3,608,476	9,523,915	7,019,133
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		4,225,368	1,818,671	6,768,411	3,860,151
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	216,348	235,305	405,864	427,430
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8,528,540	7,887,838	16,244,171	12,292,836
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		1,945,472	599,750	3,404,242	1,824,852
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27)	30		10,024,141	10,820,788	25,760,190	16,439,207
13. Thu nhập khác	31	VI.5	792,263	2,490,400	816,329	7,189,315
14. Chi phí khác	32	VI.6	838,584	730,310	1,451,512	3,349,451
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(46,321)	1,760,090	(635,183)	3,839,864
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,977,820	12,580,878	25,125,007	20,279,071
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3,426,770	2,990,366	7,078,799	4,994,745
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(239,563)	(203,656)	(226,500)	(116,838)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,790,613	9,794,168	18,272,708	15,401,164
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6,205,020	9,389,675	17,920,760	15,389,903
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		585,593	404,493	351,948	11,261
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0.004	0.014	0.016	0.025
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0.004	0.014	0.016	0.025

NGƯỜI LẬP


 Trần Kim Hoàng

KÊ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02/2026

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25,125,007	20,279,071
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			21,842,330	12,951,453
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22,171,602	15,474,429
- Các khoản dự phòng	03		(2,566,201)	(1,960,309)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(60,079)	(584,240)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5,739,208)	(4,321,195)
- Chi phí đi vay	06		6,768,411	3,869,751
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1,267,805	1,820,524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46,967,337	33,230,524
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21,252,860)	(24,165,847)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,678,705)	(7,062,344)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,953,212)	7,753,896
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1,257,017)	(2,005,518)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3,682,306)	(1,240,003)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,329,339)	(3,380,867)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,597,792)	(2,571,884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,783,894)	557,957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,610,986)	(17,830,141)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		144,728	1,275
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48,611,971)	(29,581,071)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18,605,347	23,447,507
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,602,962	977,929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52,869,920)	(22,984,501)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		59,029,013	18,990,487
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(19,957,552)	(19,469,631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39,071,461	(479,144)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(19,582,353)	(22,905,688)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69,842,159	87,254,694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(144,281)	113,295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		50,115,525	64,462,301

NGƯỜI LẬP


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI CHẤM Duyệt THEO PHÁP LUẬT




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Petrovietnam 50.4%

+ Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tính luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán, Tổng công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các yếu tố bất ổn địa chính trị như xung đột Nga-Ukraina và tình hình Trung Đông, cùng với biến động của thị trường giàn khoan toàn cầu. Các yếu tố này dẫn đến chi phí đầu vào gia tăng, trong khi tỷ giá hối đoái và lãi suất có xu hướng tăng, làm gia tăng áp lực lên hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trước bối cảnh trên, Tổng công ty đã triển khai các giải pháp nhằm duy trì hiệu quả hoạt động của đội giàn khoan, tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả quản trị. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường hợp tác trong nội bộ Tập đoàn, đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực mới, phù hợp với xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
+	Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP. HCM	97%	97%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
+	Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	51.79%	51.79%
+	Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia (PT PVD Indo)	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

(*) Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HĐQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV (PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ), việc thực hiện chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV sẽ được hoàn thành trong Quý 3/2026.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, TP. HCM	49%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, TP. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	Đường số 11, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
+	Xí nghiệp Điều hành Khoan	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM
+	Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
+	Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
+	Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
+	Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 1.932 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ VND sang USD.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang USD theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân kỳ báo cáo. Tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản được tính dựa trên tỷ giá mua vào bán ra chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phản chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ còn lại khác sang USD được chuyển đổi theo tỷ giá giữa USD và loại tiền tệ tương ứng.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING VIII	15
PV DRILLING IX	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	166,323	175,768
- Tiền gửi không kỳ hạn	47,299,370	65,053,507
- Tương đương tiền	2,649,832	4,612,884
Cộng	50,115,525	69,842,159

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	16,993,860	38,832,641
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	7,826,539	1,762,151
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	6,203,516	2,802,304
Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	4,826,695	735,886
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	4,903,705	7,341,957

- Chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	667,429	191,740
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1,792,163	2,803,237

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	56,301,033	56,301,033	-	26,420,067	26,420,067	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	18,942,077	18,942,077	-	12,389,347	12,389,347	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	15,997,264	15,997,264	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	8,050,106	8,050,106	-	1,916,810	1,916,810	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	4,588,303	4,588,303	-	4,611,547	4,611,547	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	131,584,629	131,584,629	-	131,584,629	131,584,629	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-
Công Ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065	21,049,065	-	21,049,065	21,049,065	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	54,400,000	54,400,000	-	54,400,000	54,400,000	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	280,000	280,000	-	280,000	280,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	32,154,826	-	23,995,634	29,543,689	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	2,550,123	-	2,399,255	2,525,258	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	17,319,328	-	10,200,000	14,768,482	-
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	2,628,672	-	1,450,655	2,499,297	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802	2,638,833	-	3,235,802	3,031,601	-
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922	4,819,040	-	4,159,922	4,508,095	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000	2,198,830	-	2,550,000	2,210,956	-

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
PT. JIMMULYA	26,202,434	37,676,770
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	13,070,354	13,344,079
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	8,679,340	8,385,820
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG BAC OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-1/05)	12,075,003	5,267,415
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG TAY OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-2/17)	11,127,321	14,331,878
Các khoản phải thu khách hàng khác	108,585,268	86,415,840
Cộng	179,739,720	165,421,801

+. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2,102,252	2,147,523
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2,102,252	2,147,523
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,800,574	1,656,562
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	166,544	394,482
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	119,374	64,653
Công ty TNHH Vietubes	15,760	31,826

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	27,269,389	-	33,126,640	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	4,344,305	-
- Phải thu người lao động	356,767	-	246,233	-
- Ký cược, ký quỹ	121,601	-	2,119,682	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	22,487,163	-	19,591,609	-
- Phải thu khác.	4,303,858	-	6,824,811	-
b) Dài hạn	8,555,813	-	8,724,832	-
- Ký cược, ký quỹ	8,496,600	-	8,637,168	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7,964,868	-	7,964,868	-
- Phải thu khác.	59,213	-	87,664	-
Cộng	35,825,202	-	41,851,472	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	2,564,055	(1,814,858)	2,959,474	(2,524,394)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	666,976	(666,976)	668,981	(668,981)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn- Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	463,781	(85,572)	284,170	(276,323)
Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-Mô Sóng Đốc	24,468	(24,468)	24,664	(24,664)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí – DA : HD chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10	-	-	394,001	(394,001)
DESTINI OIL SERVICES SDN BHD	666,403	(666,403)	721,744	(721,744)
Các khách hàng khác	742,427	(371,439)	865,914	(438,681)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	3,749,532	-	2,593,809	-
- Nguyên liệu, vật liệu	60,452,348	(5,168,685)	51,592,427	(5,226,319)
- Công cụ, dụng cụ	1,521,769	-	1,298,447	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,039,855	-	4,621,880	-
- Hàng hóa	1,024,065	(121,332)	3,518,921	(122,305)
- Hàng gửi bán	162,216	-	645,596	-
Cộng	71,949,785	(5,290,017)	64,271,080	(5,348,624)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
Giàn khoan PV DRILLING X (*)	41,063	-
Giàn khoan PV DRILLING IX	-	78,372,913
Thiết bị Blowout Preventer	3,936,332	-
Thiết bị Iron roughneck	1,785,671	-
Giàn sửa giếng (HW)	3,953,830	1,580,131
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	6,949,950	4,563,567
Cộng	16,666,846	84,516,611

(*) Ngày 25/05/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị Quyết số 07/05/2026/NQ-HĐQT phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án mua giàn khoan tự nâng đa năng Enasco 109 (Valaris 109) và ngày 03/06/2026 PV Drilling đã trả trước số tiền 3,400,000 USD theo hợp đồng số 01-PVD-ENS-2026 cho Enasco Offshore International Company.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	19,932,859	1,090,752,933	3,796,005	4,227,031	311,388	1,119,020,216
- Mua trong kỳ	75,986	7,766,881	170,822	378,558	161,306	8,553,553
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	88,194,988	-	2,336	-	88,197,324
- Tăng khác	-	2,115	-	-	-	2,115
- Phân loại lại (tăng)	-	7,356	-	-	-	7,356
- Thanh lý, nhượng bán	-	(285,062)	(36,531)	(12,608)	-	(334,201)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(7,356)	-	(7,356)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(52,365)	(1,888,510)	(10,225)	(6,911)	(2,757)	(1,960,768)
Số dư cuối kỳ	19,956,480	1,184,550,701	3,920,071	4,581,050	469,937	1,213,478,239
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15,629,873	542,794,068	2,834,290	3,420,947	104,223	564,783,401
- Khấu hao trong kỳ	294,342	21,603,934	80,577	164,811	33,015	22,176,679
- Tăng khác	504	236,913	8,106	9,061	-	254,584
- Thanh lý, nhượng bán	-	(283,373)	(36,531)	(12,608)	-	(332,512)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(32,742)	(1,074,828)	(6,731)	(5,178)	(674)	(1,120,153)
Số dư cuối kỳ	15,891,977	563,276,714	2,879,711	3,577,033	136,564	585,761,999
Tại ngày đầu năm	4,302,986	547,958,865	961,715	806,084	207,165	554,236,815
Tại ngày cuối kỳ	4,064,503	621,273,987	1,040,360	1,004,017	333,373	627,716,240

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	-	405,021,153	-	-	-	405,021,153
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	4,849,305	54,745,940	2,432,750	2,826,275	106,331	64,960,601

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Giàn khoan PV DRILLING II	187,769,372
Giàn khoan PV DRILLING III	212,291,282
Giàn khoan PV DRILLING V	156,806,794
Giàn khoan PV DRILLING VI	217,565,805

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	8,239,800	5,241,129	1,541	13,482,470
- Mua trong kỳ	-	58,761	-	58,761
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(16,839)	(6,174)	-	(23,013)
Số dư cuối kỳ	8,222,961	5,293,716	1,541	13,518,218
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,425,917	5,111,857	209	7,537,983
- Khấu hao trong kỳ	77,060	31,996	154	109,210
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4,788)	(5,892)	-	(10,680)
Số dư cuối kỳ	2,498,189	5,137,961	363	7,636,513
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	5,813,883	129,272	1,332	5,944,487
Tại ngày cuối kỳ	5,724,772	155,755	1,178	5,881,705

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4,990,043

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất Nhà đôi ca PV Drilling số 143 Trần Nãi, Phường An Khánh, TP. HCM	6,121,918
Quyền sử dụng đất VP PVD Offshore số 61 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM ₁₈	2,101,044

10. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,397,822	1,070,384
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1,796	1,788
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38,698	39,315
- Chi phí mua bảo hiểm	978,579	192,849
- Các khoản khác	1,378,749	836,432
b) Dài hạn	21,523,245	21,593,666
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	6,895,512	9,068,966
- Các khoản khác	14,627,733	12,524,700
Cộng	23,921,067	22,664,050

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	42,777,820	42,777,820	31,805,074	(20,588,478)	76,241	31,484,983	31,484,983
Vay ngắn hạn	7,697,556	7,697,556	7,306,033	(16,674,340)	20,467	17,045,396	17,045,396
Nợ dài hạn đến hạn trả	35,080,264	35,080,264	24,499,041	(3,914,138)	55,774	14,439,587	14,439,587
b) Dài hạn	165,496,383	165,496,383	52,346,746	(24,462,648)	11,185	137,601,100	137,601,100
Năm thứ 2	24,603,118	24,603,118	18,926,823	(19,596,780)	10,276	25,262,799	25,262,799
Trên 2 năm đến 5 năm	140,893,265	140,893,265	33,419,923	(4,865,868)	909	112,338,301	112,338,301
Cộng	208,274,203	208,274,203	84,151,820	(45,051,126)	87,426	169,086,083	169,086,083

Danh mục các ngân hàng có giá trị khoản vay chiếm từ 10% tổng giá trị các khoản vay trở lên:

	Cuối kỳ		Trong năm		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	4,305,716	4,305,716	4,591,121	(5,026,192)	21,768	4,719,019	4,719,019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2,893,883	2,893,883	1,584,338	(457,955)	2,296	1,765,204	1,765,204
Nợ dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	19,474,784	19,474,784	10,873,447	(1,800,000)	63,879	10,337,458	10,337,458
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	10,521,234	10,521,234	10,476,872	(66,092)	(20,829)	131,283	131,283
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	3,625,674	3,625,674	1,818,996	(1,818,996)	12,509	3,613,165	3,613,165
b) Dài hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	120,627,798	120,627,798	5,505,394	(10,873,447)	96,901	125,898,950	125,898,950
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	36,692,584	36,692,584	46,848,512	(10,476,872)	(72,905)	393,849	393,849

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
BAKER HUGHES ENERGY TECHNOLOGY UK LTD	-	908,537
Borr Jack-up XXXII INC	-	10,749,594
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	11,121,055	2,222,515
Phải trả cho các đối tượng khác	76,081,889	85,545,177
Cộng	87,202,944	99,425,823

+ Phải trả người bán là các bên liên quan

	4,082,454	5,034,040
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4,082,454	5,034,040
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,136,184	1,995,385
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,815,501	2,873,350
Công ty TNHH Vietubes	130,769	165,305

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	1,096,490	2,817,688	3,362,672	5,641	557,147
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,321,151	1,320,956	-	195
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,077,842	2,077,842	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,494,119	5,032,268	6,742,957	11,469	2,794,899
Thuế thu nhập cá nhân	2,011,941	7,763,939	7,248,576	1,519	2,528,823
Các loại thuế khác	579,658	12,868,314	12,758,451	3,202	692,723
- Thuế nhà thầu phụ	579,658	12,868,314	12,758,451	3,202	692,723
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8,651	42,366	51,076	59	-
Cộng	8,190,859	31,923,568	33,562,530	21,889	6,573,787

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	38,420,998	34,139,132
+ Hoạt động của các giàn khoan	29,117,200	29,928,322
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	9,303,798	4,210,810
- Các khoản trích trước khác	37,260,106	30,499,923
+ Chi phí đi vay	31,580,419	28,211,775
+ Các khoản khác:...	5,679,687	2,288,148
Cộng	75,681,104	64,639,055
+ Dài hạn		
+ Chi phí đi vay	1,182,771	1,182,771
Cộng	1,182,771	1,182,771

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	111,081	65,837
- Bảo hiểm xã hội	152,935	935
- Bảo hiểm y tế	29,400	1,020
- Bảo hiểm thất nghiệp	20,190	303
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,730,000	30,000
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	6,981,410	7,378,898
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,065,676	1,878,293
Cộng	12,090,692	9,355,286
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	8,416
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	18,266,754	18,203,735
Cộng	18,266,754	18,212,151

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	701,252	508,868
- Dự phòng phải trả khác	13,815,171	16,021,740
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,103,376	1,100,823
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	10,022,979	10,434,043
+ Dự phòng khác	2,688,816	4,486,874
Cộng	14,516,423	16,530,608
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	965,266	836,377
- Dự phòng phải trả khác	12,608,478	13,352,970
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	12,608,478	13,352,970
Cộng	13,573,744	14,189,347

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
10,975,003	10,736,942
10,975,003	10,736,942

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(25,544,587)	182,142,280	70,616,342	11,781,428	635,711,153
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	376,766	376,766
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	40,736,538	-	40,736,538
- Trích quỹ	-	-	-	-	11,949,035	(19,034,744)	(31,333)	(7,117,042)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10,540,273)	(134,283)	(10,674,556.00)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(164,255)	164,255	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(336,973)	-	(336,973)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,929,180)	-	12,727	(94,847)	(3,011,300)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(28,473,767)	194,091,315	81,289,362	12,061,986	655,684,586
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(28,473,767)	194,091,315	81,289,362	12,061,986	655,684,586
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	18,272,708	-	18,272,708
- Trích quỹ	-	-	-	-	7,481,851	(10,278,237)	(19,726)	(2,816,112)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(776,419)	776,419	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	424,471	-	424,471
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,273,325)	-	6,224	(46,454)	(2,313,555)
Số dư cuối kỳ	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(30,747,092)	201,573,166	88,938,109	12,772,225	669,252,098

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Petrovietnam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
270,911,347	270,911,347
-	10,540,273

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
556,296,006	556,296,006
-	-
416,000	416,000
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
201,573,166	194,091,315
6,072,173	4,920,145
5,178,957	3,915,448
893,216	1,004,697

Cuối kỳ	Đầu năm
(27,163,942)	(24,799,041)
(3,583,150)	(3,674,726)
(30,747,092)	(28,473,767)

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- VND	1,676,831,557,331	1,109,295,947,822
- EUR	271,286	9,609
- SGD	918	1,206
- DZD	2,572,570	18,258,478
- THB	2,259	2,259
- MYR	7,068,825	5,934,677
- BND	130,832	150,224
- IDR	36,652,942,984	42,449,475,632

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 02/2026	Quý 02/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	5,192,667	4,629,015
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	75,598,946	53,067,042
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	34,795,027	37,614,469
Cộng	115,586,640	95,310,526
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	4,640,604	4,337,792
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	66,336,004	41,992,821
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	23,834,889	28,596,782
Cộng	94,811,497	74,927,395
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,161,001	671,797
- Lãi chênh lệch tỷ giá	(1,565,518)	937,792
Cộng	(404,517)	1,609,589
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí đi vay	4,225,368	1,818,671
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(755,470)	1,789,805
- Chi phí công cụ phái sinh	71,264	-
- Chi phí tài chính khác	429	-
Cộng	3,541,591	3,608,476
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	(15)
- Lãi vay được miễn giảm;	-	(12,052)
- Các khoản khác.	792,263	2,502,467
Cộng	792,263	2,490,400
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	(22,210)
- Chi phí khấu hao;	455,324	463,491
- Các khoản bị phạt;	95,550	(5)
- Các khoản khác	287,710	289,034
Cộng	838,584	730,310

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 02/2026	Quý 02/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		8,528,540	7,887,838
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		45,482	35,370
- Chi phí nhân công		5,214,518	4,187,864
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		252,602	159,439
- Chi phí dự phòng		(670,749)	67,305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,111,004	2,045,266
- Chi phí khác bằng tiền		1,575,683	1,392,594
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		216,348	235,305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		176,553	182,684
- Chi phí khác bằng tiền		39,795	52,621
Cộng		8,744,888	8,123,143
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		16,192,555	13,019,478
- Chi phí nhân công		33,622,812	27,796,624
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		11,668,201	6,775,895
- Chi phí dự phòng		(2,401,016)	3,260,048
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		41,718,425	28,342,610
- Chi phí khác bằng tiền		2,755,408	3,855,883
Cộng		103,556,385	83,050,538
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		9,977,820	12,580,878
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác		10,414,908	5,180,091
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác		13,363,036	2,036,226
- Chi phí không được khấu trừ		195,840	-
- Chuyển lỗ		(355,725)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		3,410,125	2,990,366
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		16,645	-
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3,426,770	2,990,366
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		(289,123)	(218,011)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		64,831	12,881
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		(15,271)	1,474
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		(239,563)	(203,656)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

Cuối kỳ

Đơn vị tính: USD

Đầu năm

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

50,115,525

69,842,159

Phải thu khách hàng và phải thu khác

205,131,863

193,992,029

Các khoản đầu tư khác

56,301,033

26,420,067

Các khoản ký quỹ, ký cược

8,618,201

10,756,850

Tổng cộng

320,166,622

301,011,105

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ

208,274,203

169,086,083

Phải trả người bán và phải trả khác

92,258,889

101,816,144

Chi phí phải trả

76,863,875

65,821,826

Tổng cộng

377,396,967

336,724,053

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Tổng công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu ở mức có thể kiểm soát được. Các khoản phải thu chủ yếu phát sinh từ các khách hàng và đối tác lớn, hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và có lịch sử giao dịch, thanh toán phù hợp. Tổng công ty thường xuyên theo dõi tình hình công nợ và khả năng thanh toán của khách hàng, đối tác để có các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng phù hợp.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty thường xuyên theo dõi và quản lý khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, đồng thời chủ động cân đối các nguồn lực tài chính cần thiết nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	69,842,159	-	-	69,842,159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193,992,029	-	-	193,992,029
Các khoản đầu tư khác	26,420,067	-	-	26,420,067
Các khoản ký quỹ, ký cược	2,119,682	8,637,168	-	10,756,850
Tổng cộng	292,373,937	8,637,168	-	301,011,105
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
				Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	31,484,983	137,601,100	-	169,086,083
Phải trả người bán và phải trả khác	101,816,144	-	-	101,816,144
Chi phí phải trả	65,821,826	-	-	65,821,826
Tổng cộng	199,122,953	137,601,100	-	336,724,053
Chênh lệch thanh khoản thuần	93,250,984	(128,963,932)	-	(35,712,948)

Tài sản tài chính	Tại ngày cuối kỳ			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	50,115,525	-	-	50,115,525
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205,072,650	59,213	-	205,131,863
Các khoản đầu tư khác	56,301,033	-	-	56,301,033
Các khoản ký quỹ, ký cược	121,601	8,496,600	-	8,618,201
Tổng cộng	311,610,809	8,555,813	-	320,166,622
Công nợ tài chính	Tại ngày cuối kỳ			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	42,777,820	165,496,383	-	208,274,203
Phải trả người bán và phải trả khác	73,992,135	18,266,754	-	92,258,889
Chi phí phải trả	75,681,104	1,182,771	-	76,863,875
Tổng cộng	192,451,059	184,945,908	-	377,396,967
Chênh lệch thanh khoản thuần	119,159,750	(176,390,095)	-	(57,230,345)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty không có các khoản nợ tiềm tàng cần phải ghi nhận hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 27/07/2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 05/07/2026-QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Sự kiện này không làm phát sinh điều chỉnh đối với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2026.

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5,939,781	3,355,259
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia	39,564,196	45,068,341
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2,102,252	6,488,801
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5,949,992	7,668,490
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	532,505	672,486
Phải trả Petrovietnam	4,632,614	6,706,354
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	10,582,587	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4,082,454	5,034,040

5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 02/2026

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	544,402,631	272,978,478	80,381,149	5,413,079
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	589,345,070	191,517,125	35,200,013	15,356,586
+ <i>Malaysia</i>	237,986,454	161,273,305	12,175,127	5,242,251
+ <i>Brunei</i>	110,149,920	16,868,523	8,418,110	928,626
+ <i>Algieria</i>	242,483	218,374	-	-
+ <i>Indonesia</i>	240,966,213	13,156,923	14,606,776	9,185,709
<i>Tổng cộng</i>	1,133,747,701	464,495,603	115,581,162	20,769,665

Quý 02/2025

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
307,640,788	106,794,776	49,314,058	8,398,113
647,427,149	202,064,573	45,996,468	11,944,955
259,336,599	166,677,480	23,737,328	5,383,122
133,695,667	21,103,242	8,764,397	2,083,600
548,321	666,351	14,973	(175,577)
253,846,563	13,617,500	13,479,770	4,653,810
955,067,937	308,859,349	95,310,526	20,343,068

-Bô phân theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 02/2026

Quý 02/2025

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	41,849,138	41,341,697	5,192,667	552,063	44,606,886	28,812,698	4,629,015	291,223
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	1,003,331,284	372,866,019	75,598,946	9,262,942	855,082,133	254,129,626	53,067,042	11,074,221
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	88,567,279	50,287,887	34,789,549	10,954,660	55,378,919	25,917,025	37,614,469	8,977,624
Tổng cộng	1,133,747,701	464,495,603	115,581,162	20,769,665	955,067,937	308,859,349	95,310,526	20,343,068

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường